TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2018/DS-ST
Ngày: 18-5-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Lý
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Quốc Sửu
Ông Trần Anh Dũng
**** Thư ký phiên toà:***
Bà Đoàn Thị Oanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;
**** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:***
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên
Ngày 18 tháng 5 năm 2018 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2017/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:
* Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ: phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
* Bị đơn: Bà Chu Thị Y, sinh năm 1964 (có mặt)
Địa chỉ: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
- Ông Phạm Lương T, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
Ông T do bà L đại diện theo ủy quyền;
- Ông Hoàng Phúc K, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
Ông K do bà Y đại diện theo ủy quyền;

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Nơi ĐKTT: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

Địa chỉ: phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 28/11/2017 và bản tự khai, biên bản lấy lời khai thì nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:

Ngày 29/01/2016 âm lịch, bà cho bà Nguyễn Thị H vay 76.000.000 đồng. Khi vay bà H có nói với bà là vay hộ bà Chu Thị Y. Khi giao tiền, có viết giấy biên nhận, có thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng và ấn định ngày trả vào 29/3/2016 âm lịch nhưng không thỏa thuận về việc trả lãi. Một thời gian sau, bà và bà H, bà Y đã thống nhất thỏa thuận để bà Y có trách nhiệm trả cho bà số tiền 76.000.000 đồng. Nội dung thỏa thuận đã được ghi vào trong giấy biên nhận vay tiền đã ký trước đó.

Ngày 20/9/2016, bà có cho bà Chu Thị Y vay 50.000.000 đồng để bà Y mua ô tô. Khi vay có viết giấy biên nhận vay tiền, thời gian vay là 03 tháng và ấn định ngày trả tiền vào ngày 30 tháng 12 năm 2016 âm lịch. Giấy biên nhận do bà L viết và bà Y ký vào bên người vay. Bà Y cũng có nói sẽ trả lãi hàng tháng cho bà nhưng không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể phải trả.

Đến hạn trả tiền, bà đã yêu cầu bà Y thanh toán trả tiền gốc và lãi suất cho bà nhưng bà Y đều không thanh toán trả cho bà theo yêu cầu. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà Y và chồng là ông K phải trả cho bà số tiền gốc là 126.000.000 đồng và 16.840.000 đồng tiền lãi suất theo quy định;

Sau khi khởi kiện, vì bà Y không đồng ý trả tiền cho bà như đã thỏa thuận được ghi tại giấy biên nhận vay 76.000.000 đồng vào ngày 29/01/2016 âm lịch nên bà xin rút phần yêu cầu vợ chồng bà Y trả số tiền 76.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng vay ngày 29/01/2016 âm lịch và giữ nguyên phần yêu cầu vợ chồng bà Y phải trả cho bà số tiền gốc vay 50.000.000 đồng và lãi suất vay theo mức 12%/ năm kể từ ngày 20/9/2016 âm lịch cho đến khi trả xong;

Bà xác định số tiền cho bà Y vay là tài sản chung của bà và ông Phạm Lương T. Bà đồng ý nhận sự ủy quyền của ông T để tham gia tố tụng trong vụ án kể từ ban đầu cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa: bà L thay đổi một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu bà Y, ông K phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà tiền gốc vay 50.000.000 đồng và tiền lãi suất vay theo quy định của pháp luật. Bà xác nhận kể từ sau khi vay tiền đến nay, bà H đã trả cho bà được 10.000.000 đồng tiền gốc theo giấy biên nhận vay ngày 29/01/2016 âm lịch và bà xin rút phần yêu cầu đòi bà Chu Thị Y và ông Hoàng

Phúc K phải trả số tiền gốc vay 76.000.000 đồng và lãi suất vay theo quy định. Nếu sau này có yêu cầu bà sẽ đề nghị xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Tại đơn xin trình bày sự việc nộp ngày 19/12/2017 và các biên bản lấy lời khai, bị đơn là bà Chu Thị Y trình bày:

Giấy vay tiền ghi ngày 20/9/2016 mà bà L cung cấp cho Tòa án không phải là số tiền mà bà L đã đưa trực tiếp đưa cho bà mà đó là giấy biên nhận ghi lại sự thỏa thuận giữa bà L, bà H với bà về khoản tiền 65.000.000 đồng mà bà H vay của bà L hộ bà. Theo nội dung thỏa thuận giữa bà với bà H, bà L thì bà có trách nhiệm trả nợ trực tiếp cho bà L 65.000.000 đồng chứ không phải trả qua bà H nữa nên bà đã ký vào giấy biên nhận vay 50.000.000 đồng . Số tiền 15.000.000 đồng còn lại cả bà và bà L đã thống nhất không ghi vào giấy biên nhận mà để bà trả hàng tháng cho bà L. Hiện bà đã trả đủ cho bà L 15.000.000 đồng, chỉ còn nợ bà L 50.000.000 đồng. Bà L trình bày ngoài lần cho bà H vay tiền hộ bà thì bà L còn trực tiếp cho bà vay 50.000.000 đồng vào ngày 20/9/2016 âm lịch là không đúng. Bà thừa nhận chữ ký Y và Chu Thị Y trong giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 20/9/2016 âm lịch đúng là chữ ký của bà;

Sau khi bà H vay tiền của bà L đưa cho bà thì bà đã phải trả tiền lãi cho bà L với mức lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày của số tiền 65.000.000 đồng. cho đến khi giữa bà và bà L thỏa thuận viết thành giấy biên nhận vay 50.000.000 đồng. Những lần trả lãi thì có lần bà đưa trực tiếp cho bà L, có lần đưa thông qua bà H. Tất cả các lần trả lãi đều không viết giấy biên nhận trả lãi.

Nay bà xác nhận chỉ còn nợ bà L 50.000.000 đồng, không còn nợ khoản tiền nào khác. Bà và bà H cũng không phải trả cho bà L số tiền 76.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 29/01/2016 âm lịch. Bà đồng ý trả bà L 50.000.000 đồng gốc đã vay, không đồng ý trả tiền lãi.

Khi vay tiền thì bà không nói cho chồng là Hoàng Phúc K biết và chồng bà cũng không được sử dụng số tiền vay từ bà L. Vì vậy bà xác định trách nhiệm trả tiền là của cá nhân bà, ông K không phải có nghĩa vụ trả nợ cùng bà.

Tại phiên tòa: bà Y giữ nguyên ý kiến đồng ý trả bà L 50.000.000 đồng tiền gốc và không đồng ý trả tiền lãi suất theo yêu cầu của bà L. Do ông K là chồng của bà cũng đồng ý cùng với bà trả tiền cho bà L nên bà cũng nhất trí. Bà không có ý kiến gì về việc bà L rút phần yêu cầu đòi bà trả số tiền 76.000.000 đồng như khởi kiện ban đầu;

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Phúc K trình bày:

Khi bà Y vay tiền của bà L thì ông không được biết, ông cũng không được sử dụng số tiền đã vay. Nay bà Y xác nhận nợ bà L 50.000.000 đồng theo giấy biên

nhận vay tiền ghi ngày 20/9/2016 âm lịch thì ông đồng ý cùng có trách nhiệm với bà Y trả nợ bà L số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Ông ủy quyền cho bà Y thay mặt ông tham gia tố tụng trong vụ án kể từ ban đầu cho đến khi kết thúc. Ông xin được vắng mặt khi xét xử vụ án;

Tại phiên tòa: ông K vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2017, ông Phạm Lương T trình bày:

Số tiền mà bà L cho bà Y vay là tài sản chung của ông và bà L. Ông ủy quyền cho bà L thay mặt ông tham gia tố tụng trong vụ án kể từ ban đầu cho đến khi kết thúc. Ông xin được vắng mặt khi xét xử vụ án;

Tại phiên tòa: ông T vắng mặt;

Tại đơn xin trình bày sự việc nộp ngày 19/12/2017 và các biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà có vay tiền của bà L hộ bà Y 03 lần, lần đầu tiên vay 10.000.000 đồng, lần thứ hai vay 20.000.000 đồng. Hai lần vay này bà đã đưa lại toàn bộ số tiền vay 30.000.000 đồng cho bà Y. Lần thứ ba thì bà và bà Y cùng đến nhà bà H vay 45.000.000 đồng, lần vay này bà đưa cho bà Y 35.000.000 đồng, bà lấy 10.000.000 đồng. Khi vay thỏa thuận lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày và không thỏa thuận thời hạn trả.

Sau khi vay được khoảng 01 tháng thì bà cùng với bà L đến nhà bà Y để viết lại giấy vay 50.000.000 đồng. Còn 15.000.000 đồng thì bà Y phải trả dần cho bà L mỗi ngày 100.000 đồng trong thời gian 05 tháng thì trả hết. Bà đã trả cho bà L 10.000.000 đồng và có nhận tiền trả lãi của bà Y để trả cho bà L. Khi trả tiền lãi thì bà đưa trực tiếp cho bà L, không viết giấy biên nhận.

Những lần bà vay tiền của bà L hộ bà Y thì bà đều không nói với chồng là Nguyễn Văn T. Ông T cũng không được sử dụng khoản tiền mà bà đã nhận của bà L.

Tại phiên tòa: bà H vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đảm bảo theo quy định.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị L, buộc bà Chu Thị Y và ông Hoàng Phúc K phải trả cho bà L số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Bộ luật Dân sự

năm 2005 cho đến khi trả hết nợ. Buộc bà Y, ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến đề nghị của đương sự, của Kiểm sát viên. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: ngày 08 tháng 12 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Lê Thị L đối với bà Chu Thị Y là theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về việc xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Lương T và ông Hoàng Phúc K vắng mặt nhưng đã có bà L, bà Y là đại diện theo ủy quyền có mặt. Bà Nguyễn Thị H đã được giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông K, bà H, ông T là theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc rút phần yêu cầu đòi trả số tiền gốc 76.000.000 đồng và tiền lãi suất theo giấy biên nhận vay tiền ngày 29/01/2016 âm lịch: do bà Y cũng đồng ý với bà L về việc rút phần yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[4] Đối với yêu cầu trả tiền theo giấy biên nhận vay tiền ngày 20/9/2016 âm lịch:

[4.1] Về yêu cầu trả tiền gốc: ngày 20/9/2016 âm lịch tức là ngày 21/10/2016, bà Chu Thị Y và bà Lê Thị L đã xác lập hợp đồng vay tài sản với nội dung bà L cho bà Y vay 50.000.000 đồng để làm kinh tế gia đình và mua xe ô tô khách. Khi vay có viết giấy biên nhận vay tiền, có thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, hẹn trả vào ngày 30/12/2016 âm lịch tức là ngày 27/01/2017 và không thỏa thuận về lãi suất;

Tuy bà Y khẳng định không được nhận 50.000.000 đồng của bà L vào ngày 20/9/2016 âm lịch mà xác nhận chỉ là thỏa thuận lại về nghĩa vụ trả tiền từ khoản tiền 65.000.000 đồng mà bà H vay của bà L hộ bà Yến vào ngày 29/01/2016 âm lịch nhưng không được bà L công nhận. Bà Y cũng thừa nhận chữ ký Y và Chu Thị Y trong giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 20/9/2016 âm lịch là chữ ký của bà và bà cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giấy biên nhận vay tiền

ngày 20/9/2016 âm lịch là giấy thỏa thuận lại về nghĩa vụ trả số tiền bà H đã vay của bà L hộ bà Y như ý kiến của bà Y.

Bà Y trình bày khi viết lại giấy vay 50.000.000 đồng có bà H chứng kiến nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2018, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Sau khoảng 01 tháng thì tôi và bà L đã đến nhà bà Y để viết lại giấy vay tiền.

Đối chiếu thời gian ghi trong các giấy biên nhận vay tiền thì thấy kể từ 29/01/2016 âm lịch đến ngày 20/9/2016 âm lịch thì thời gian là khoảng hơn 07 tháng chứ không phải thời gian là khoảng 01 tháng như ý kiến trình bày của bà H nên có đủ căn cứ khẳng định vào ngày 20/9/2016 âm lịch tức là ngày 21/10/2016, bà Y có vay của bà L 50.000.000 đồng, khi vay không thỏa thuận về lãi suất. Nay bà L yêu cầu bà Y trả tiền gốc 50.000.000 đồng và được bà Y đồng ý nên cần áp dụng quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 để buộc bà Y phải trả bà L 50.000.000 đồng tiền gốc vay theo quy định;

[4.2] Về yêu cầu trả tiền lãi suất:

Tiền lãi trong hạn: do các bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng có thỏa thuận về thời hạn trả nên bà Y không phải trả tiền lãi suất vay trong hạn.

Tiền lãi suất quá hạn: kể từ ngày 01/01/2017 âm lịch tức là ngày 27/01/2017, bà Y đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc nên bà Y phải trả lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ theo mức 0,75%/ tháng tính đến ngày xét xử 18/5/2018 là 15 tháng 22 ngày là theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Bà L xác nhận số tiền bà cho bà Y vay là tài sản chung của bà với chồng là ông T. Ông K đồng ý cùng bà Y có trách nhiệm trả nợ cho bà L. Do vậy, cần buộc bà Y, ông K cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà L, ông T số tiền gốc và lãi suất còn nợ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tổng số tiền phải trả là 55.900.000 đồng. Trong đó:

Tiền gốc: 50.000.000 đồng;

Tiền lãi: 50.000.000 đồng x 0,75%/ tháng x 15 tháng 22 ngày = 5.900.000 đồng;

[5] Về lãi suất chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án của bà L, ông T, nếu bà Y, ông K không trả được số tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: bà Y, ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Số tiền án phí bà Y, ông K phải chịu là: 55.900.000 đồng x 5% = 2.795.000 đồng;

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự và về nội dung giải quyết trong vụ án là có căn cứ theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 471, khoản 1, 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị L.

1. Buộc bà Chu Thị Y và ông Hoàng Phúc K phải trả cho bà Lê Thị L và ông Phạm Lương T số tiền 55.900.000 đồng;

Bằng chữ: năm mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng chẵn;

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án của bà L, ông T, nếu bà Y, ông K không trả được số tiền nêu trên thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả cho đến khi trả xong.

2. Án phí: bà Chu Thị Y và ông Hoàng Phúc K phải chịu 2.795.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bằng chữ: hai triệu bẩy trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Hoàn trả bà Lê Thị L số tiền 3.571.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0001751 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

3. Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cường chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Lý